**Nhóm 6: Trường PTDTBT THCS YÊN LÂM**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I**

**KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9**

**A. Ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì I, khi kết thúc nội dung:

+ Phần Vật lý: Bài 12. Đoạn mạch nối tiếp, song song (tiết 2)

+ Phần Hóa học: Bài 23. Alkane ( tiết 2)

+ Phần Sinh học: Bài 43. Nguyên phân, giảm phân (tiết 1).

- Thời gian làm bài: 90 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, gồm 20 câu hỏi (ở mức độ Nhận biết: 16 câu, Thông hiểu 4 câu)

- Phần tự luận: 5,0 điểm (Thông hiểu: 2 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)

- Nội dung nửa đầu học kì: 25% (2,5 điểm)

- Nội dung nửa học kì sau: 75% (7,5 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch  nội dung** | **Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | Số  tiết | | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng số  câu/ý** | | | | | **%  Điểm** | | **Phân bổ Điểm số** | | **Điểm** *(làm tròn)* | |  | |  | |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | | | | **Vận dụng** | | | | | | **Vận dụng  cao** | | | | | |  | |  | |
| **TN** | | | **TN** | | | **TL** | | | **TN** | | | **TL** | | | **TN** | | | **TL** | | | **TN** | | | **TL** | |  | |  | |
| Vật lí | Năng lượng-Cơ học Ánh sáng | Phần kiến thức nửa đầu học kỳ 1 | 14 | | 4 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 4 | | |  | | 2,51 | | 0,97 | | 1,00 | | 30 | | 2,5 | |
| Hóa học | Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa Phi kim và Kim loại | Phần kiến thức nửa đầu học kỳ 1 | 8 | | 4 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 4 | | |  | | 0,89 | | 1,00 | |  | |
| Sinh học | Di truyền học Mendel, | Phần kiến thức nửa đầu học kỳ 1 | 8 | | 2 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 2 | | |  | | 0,65 | | 0,50 | |  | |
| Vật lí | **Ánh sáng** | **Bài 9.** Thực hành đo tiêu cực của thấu kính hội tụ. | 2 | | 2 | | | 2 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 4 | | |  | | 2,90 | | 2,90 | | 1,0 | | 10 | | 2,25 | |
| **Điện** | **Bài 10.** Kính lúp. Bài tập thấu kính. | 2 | |  | | |  | | |  | | |  | | | 2 | | |  | | |  | | | 0 | | | 2 | | 0,5 | |  | |
| **Bài 11.** Điện trở. Định luật Ohm. | 4 | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | | 0 | | | 1 | | 0,75 | |  | |
| **Bài 12.** Đoạn mạch nối tiếp, song song. | 2 | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | | 0 | | | 1 | | 0,5 | |  | |
| **Hóa học** | **Kim loại, sự khác nhau cơ bản giữa Phi kim và Kim loại** | **Bài 20.** Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim. | 4 | |  | | |  | | | 2 | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 0 | | | 2 | | 2,66 | | 2,66 | | 1,00 | | 14 | | 3,25 | |
| **Bài 21.** Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại. | 5 | |  | | |  | | | 2 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 2 | | 1,25 | |  | |
| **Giới thiệu về chất hữa cơ, HydroCarbon và nguồn nhiên liệu** | **Bài 22.** Giới thiệu về hợp chất hữu cơ. | 3 | | 1 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | |  | | 0,50 | |  | |
| **Bài 23.** Alkane. | 2 | | 1 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | |  | | 0,50 | |  | |
| **Sinh học** | **Di truyền học Mendel, cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền** | **Bài 39:** Tái bản DNA và phiên mã tạo RNA | 1 | |  | | | 1 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | |  | | 1,94 | | 1,94 | | 0,25 | | 8 | | 2 | |
| **Bài 40:** Dịch mã và mối quan hệ từ gene đến tính trạng. | 3 | |  | | | 1 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | |  | | 0,25 | |  | |
| **Bài 41:** Đột biến gene | 1 | | 1 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | |  | | 0,25 | |  | |
| **Di truyền nhiễm sắc thể** | **Bài 42:** Nhiễm sắc thể và bộ nhiễm sắc thể | 2 | | 1 | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | |  | | | 1 | | |  | | 0,25 | |  | |
| **Bài 43:** Nguyên phân và giảm phân (Tiết 1) | 1 | |  | | |  | | |  | | |  | | | 2 | | |  | | |  | | | 0 | | | 2 | | 1,0 | |  | |
| **Tổng câu/ý** | | | | **32** | | 16 | | | 4 | | | 4 | | | 0 | | | 4 | | | 0 | | | 2 | | | **20** | | | **10** | | **10,00** | | **10,0** | | **10,00** | |  | |  |
| **Tổng điểm** | | | | | | | **4** | | | **1** | | | **2** | | | **0** | | | **2** | | | **0** | | | **1** | | | **30** | | | |  | |  | |  | |  | |  |
| % điểm số | | | | | | | 4.0 điểm | | | 3.0 điểm | | | | | | 2.0 điểm | | | | | | 1.0 điểm | | | | | |  | |  |

**B. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **1.Năng lượng cơ học (6 tiết)** | **Nhận biết** | - Viết được biểu thức tính động năng của vật  - Viết được biểu thức tính thế năng của vật ở gần mặt đất.  -Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.   * Nêu được cơ năng là tổng động năng và thế năng của vật. * Liệt kê được một số đơn vị thường dùng đo công và công suất. |  | **C1**  **C2** |  | 2 |
| **Thông hiểu** | * Phân tích ví dụ cụ thể để rút ra được: công có giá trị bằng lực nhân với quãng đường dịch chuyển theo hướng của lực, công suất là tốc độ thực hiện công. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng công thức tính động năng để xác định các đại lượng còn lại trong công thức khi đã biết trước 2 đại lượng.  - Vận dụng công thức tính thế năng để xác định các đại lượng còn lại trong công thức khi đã biết trước 2 đại lượng.  - Vận dụng khái niệm cơ năng phân tích được sự chuyển hoá năng lượng trong một số trường hợp đơn giản.  - Tính được công và công suất trong một số trường hợp đơn giản:  + Vận dụng được công thức  để giải được các bài tập tìm một đại lượng khi biết giá trị của 2 đại lượng còn lại.  + Vận dụng được công thức  để giải được các bài tập tìm một đại lượng khi biết giá trị của 2 đại lượng còn lại.  - Vận dụng, tổng hợp kiến thức “Công và công suất”, đề xuất các phương án gải quyết các vấn đề trong cuộc sống: Khi đưa một vật lên cao, khi kéo 1 vật nặng….. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng kiến thức “Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng”, chế tạo các vật dụng đơn giản phục vụ cho đời sống. Ví dụ: mô hình máy phát điện gió, mô hình nhà máy thủy điện…  - Tính được công và công suất của một số trường hợp trong thực tế đời sống |  |  |  |  |
| **2. Ánh sáng**  **(12 tiết)** | **Nhận biết** | * Nêu được chiết suất có giá trị bằng tỉ số tốc độ ánh sáng trong không khí (hoặc chân không) với tốc độ ánh sáng trong môi trường. * Phát biểu được định luật khúc xạ ánh sáng.   - Nêu được khái niệm về ánh sáng màu.  - Nêu được màu sắc của một vật được nhìn thấy phụ thuộc vào màu sắc của ánh sáng bị vật đó hấp thụ và phản xạ.   * Nêu được các khái niệm: quang tâm, trục chính, tiêu điểm chính và tiêu cự của thấu kính.   - Nêu được các đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ.  - Nhận biết được thấu kính phân kì.  - Nêu được các đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính phân kì. |  | C3  C4  C5  C6 |  | 4 |
| **Thông hiểu** | - Vẽ được sơ đồ đường truyền của tia sáng qua lăng kính.  - Giải thích được một cách định tính sự tán sắc ánh sáng Mặt Trời qua lăng kính.  - Giải thích được nguyên lí hoạt động của thấu kính bằng việc sử dụng sự khúc xạ của một số các lăng kính nhỏ.  - Mô tả được đường truyền của tia sáng đặc biệt qua thấu kính hội tụ.   * Giải thích được đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ. * Mô tả được cấu tạo và sử dụng được kính lúp. |  | C7  C8 |  | 4 |
| **Vận dụng** | Thực hiện thí nghiệm chứng tỏ được khi truyền từ môi trường này sang môi trường khác, tia sáng có thể bị khúc xạ (bị lệch khỏi phương truyền ban đầu).  - Thực hiện được thí nghiệm để rút ra định luật khúc xạ ánh sáng.  - Vận dụng được biểu thức n = sini / sinr trong một số trường hợp đơn giản.  Thực hiện thí nghiệm với lăng kính tạo được quang phổ của ánh sáng trắng qua lăng kính.  - Vận dụng kiến thức về sự truyền ánh sáng, màu sắc ánh sáng, giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế.  -Thực hiện thí nghiệm để rút ra được điều kiện xảy ra phản xạ toàn phần và xác định được góc tới hạn  - Tiến hành thí nghiệm rút ra được đường đi một số tia sáng qua thấu kính (tia qua quang tâm, tia song song quang trục chính).   * Thực hiện thí nghiệm khẳng định được: Ảnh thật là ảnh hứng được trên màn; ảnh ảo là ảnh không hứng được trên màn.   – Vẽ được ảnh qua thấu kính.   * Vẽ được sơ đồ tỉ lệ để giải các bài tập đơn giản về thấu kính hội tụ * Đo được tiêu cự của thấu kính hội tụ bằng dụng cụ thực hành. | C21  C22 |  | 2 |  |
| **Vận dụng cao** | Giải bài tập nâng cao về thấu kính hội tụ: VD: dịch chuyển thấu kính, ghép thấu kính |  |  |  |  |
| **3. Điện**  **(10 tiết)** | **Nhận biết** | - Nêu được (không yêu cầu thành lập): Công thức tính điện trở của một đoạn dây dẫn (theo độ dài, tiết diện, điện trở suất); công thức tính điện trở tương đương của đoạn mạch một chiều nối tiếp, song song.  - Nêu được điện trở có tác dụng cản trở dòng điện trong mạch.  - Phát biểu được định luật Ôm đối với đoạn mạch có điện trở.  - Viết được công thức định luật Ohm: I=U/R; Nêu ý nghĩa và đơn vị các đại lượng trong công thức.  - Biết được trong đoạn mạch có các yếu tố nối tiếp:  - Biết được trong đoạn mạch có các yếu tố song song:  - Viết được công thức tính điện trở tương đương của đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp: Rtđ =R1 + R2  - Viết được công thức tính điện trở tương đương của đoạn mạch gồm hai điện trở mắc song song:  Nêu được công suất điện định mức của dụng cụ điện (công suất mà dụng cụ tiêu thụ khi hoạt động bình thường).  Lấy ví dụ để chứng tỏ được dòng điện có năng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thực hiện thí nghiệm đơn giản để nêu được điện trở có tác dụng cản trở dòng điện trong mạch.  - Thực hiện thí nghiệm để xây dựng được định luật Ohm: cường độ dòng điện đi qua một đoạn dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn dây và tỉ lệ nghịch với điện trở của nó.  - Lắp được mạch điện và đo được giá trị cường độ dòng điện trong một đoạn mạch điện mắc nối tiếp.  - Lắp được mạch điện và đo được giá trị cường độ dòng điện trong một đoạn mạch điện mắc song song. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Sử dụng công thức đã cho để tính được điện trở của một đoạn dây dẫn  - Thực hiện thí nghiệm để rút ra được: Trong đoạn mạch điện mắc nối tiếp, cường độ dòng điện là như nhau cho mọi điểm; trong đoạn mạch điện mắc song song, tổng cường độ dòng điện trong các nhánh bằng cường độ dòng điện chạy trong mạch chính.  - Sử dụng công thức đã cho để tính được điện trở tương đương của đoạn mạch một chiều mắc nối tiếp, mắc song song trong một số trường hợp đơn giản.  - Tính được cường độ dòng điện trong đoạn mạch một chiều mắc nối tiếp, mắc song song, trong một số trường hợp đơn giản.  - Tính được năng lượng của dòng điện và công suất điện trong trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng cao** | Tính được điện trở tương đương và cường độ dòng điện trong đoạn mạch hỗn hợp  Vận dụng công thức tính điện trở để giải một số bài tập nâng cao | C23 |  | 1 |  |
| **4. Điện từ (7 tiết)** | **Nhận biết** | - Biết rằng khi số đường sức từ xuyên qua tiết diện của cuộn dây dẫn kín biến thiên thì trong cuộn dây đó xuất hiện dòng điện cảm ứng.  - Nêu được khái niệm của dòng điện xoay chiều.  - Nêu được nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều (dòng điện luân phiên đổi chiều)  - Nêu được dấu hiệu chính để phân biệt dòng điện xoay chiều với dòng điện một chiều.  - Nêu được các tác dụng của dòng điện xoay chiều. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thực hiện thí nghiệm để rút ra được: Khi số đường sức từ xuyên qua tiết diện của cuộn dây  - Thực hiện thí nghiệm để nêu được nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều (dòng điện luân phiên đổi chiều).  - Lấy được ví dụ chứng tỏ dòng điện xoay chiều có tác dụng nhiệt, phát sáng, tác dụng từ, tác dụng sinh lí |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều để chế tạo được máy phát điện mini, vận hành và giải thích nguyên tắt hoạt động của nó. |  |  |  |  |
| **5. Năng lượng với cuộc sống**  **(4 tiết)** | **Nhận biết**  **Thông hiểu** | - Nhận biết được các dạng năng lượng trên Trái đất.  Nêu được sơ lược ưu điểm và nhược điểm của năng lượng hoá thạch.  Nêu được sơ lược ưu điểm và nhược điểm của một số dạng năng lượng tái tạo (năng lượng Mặt Trời, năng lượng từ gió, năng lượng từ sóng biển, năng lượng từ dòng sông). |  |  |  |  |
| - Mô tả vòng năng lượng trên Trái Đất để rút ra được: năng lượng của Trái Đất đến từ Mặt Trời.  -Lấy được ví dụ chứng tỏ việc đốt cháy các nhiên liệu hoá thạch có thể gây ô nhiễm môi trường. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thảo luận để chỉ ra được giá nhiên liệu phụ thuộc vào chi phí khai thác nó  - Thảo luận để nêu được một số biện pháp sử dụng hiệu quả năng lượng và bảo vệ môi trường. |  |  |  |  |
| **Kim loại** |  |  |  |  |  |  |
| **Tính chất chung của kim loại** | **Nhận biết** | Nêu được tính chất vật lí của kim loại. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | * Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của kim loại: Tác dụng với phi kim (oxygen, lưu huỳnh, chlorine), nước hoặc hơi nước, dung dịch hydrochloric acid (axit clohiđric), dung dịch muối.   Mô tả được một số khác biệt về tính chất giữa các kim loại thông dụng (nhôm, sắt, vàng...). |  |  |  |  |
| **Dãy hoạt động hoá học** | **Nhận biết** | * Nêu được dãy hoạt động hoá học (K, Na, Ca, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, H, Cu, Ag, Au). * Trình bày được ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học. |  | C9  C10  C11  C12 |  | 4 |
|  | **Thông hiểu** | * Tiến hành được một số thí nghiệm hoặc mô tả được thí nghiệm (qua hình vẽ hoặc học liệu điện tử thí nghiệm) khi cho kim loại tiếp xúc với nước, hydrochloric acid… |  |  |  |  |
| **Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim** | **Nhận biết** | * Nêu được phương pháp tách kim loại theo mức độ hoạt động hoá học của chúng. * Nêu được khái niệm hợp kim. * Nêu được thành phần, tính chất đặc trưng của một số hợp kim phổ biến, quan trọng, hiện đại. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | \*Trình bày được quá trình tách một số kim loại có nhiều ứng dụng, như:  + Tách sắt ra khỏi iron (III) oxide (sắt(III) oxit) bởi carbon oxide (oxit cacbon);  + Tách nhôm ra khỏi aluminium oxide (nhôm oxit) bởi phản ứng điện phân;  + Tách kẽm khỏi zinc sulfide (kẽm sunfua) bởi oxygen và carbon (than)   * Giải thích vì sao trong một số trường hợp thực tiễn, kim loại được sử dụng dưới dạng hợp kim;   \*Trình bày được các giai đoạn cơ bản sản xuất gang và thép trong lò cao từ nguồn quặng chứa iron (III) oxide. | **C24** |  | 1 |  |
| **Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại** | **Nhận biết** | Nêu được ứng dụng của một số đơn chất phi kim thiết thực trong cuộc sống (than, lưu huỳnh, khí chlorine…). |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu** | Chỉ ra được sự khác nhau cơ bản về một số tính chất giữa phi kim và kim loại: Khả năng dẫn điện, nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, khối lượng riêng; khả năng tạo ion dương, ion âm; phản ứng với oxygen tạo oxide acid, oxide base. | **C25** |  | 1 |  |
| **7. Giới thiệu về hợp chất hữu cơ (3 tiết)** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ, hoá học hữu cơ.  – Nêu được khái niệm công thức phân tử, công thức cấu tạo và ý nghĩa của nó; đặc điểm cấu tạo hợp chất hữu cơ.  – Trình bày được sự phân loại sơ bộ hợp chất hữu cơ gồm hydrocarbon (hiđrocacbon) và dẫn xuất của hydrocarbon. |  | C13 |  | 1 |
| **Thông hiểu** | Phân biệt được chất vô cơ hay hữu cơ theo công thức phân tử. |  |  |  |  |
| **8. Alkane**  **(2 tiết)** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hydrocarbon, alkane.  – Trình bày được ứng dụng làm nhiên liệu của alkane trong thực tiễn.  . |  | C14 |  | 1 |
| **Thông hiểu** | – Viết được công thức cấu tạo và gọi tên được một số alkane (ankan) đơn giản và thông dụng (C1 – C4).  – Viết được phương trình hoá học phản ứng đốt cháy của butane.  – Tiến hành được (hoặc quan sát qua học liệu điện tử) thí nghiệm đốt cháy butane từ đó rút ra được tính chất hoá học cơ bản của alkane |  |  |  |  |
| **Khái niệm di truyền, biến dị** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm di truyền, khái niệm biến dị. |  |  |  |  |
| **Gene** | **Nhận biết** | - Nêu được gene quy định di truyền và biến dị ở sinh vật |  |  |  |  |
|  | **Thông**  **hiểu** | - Giải thích được vì sao gene được xem là trung tâm của di truyền học. |  |  |  |  |
| **Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel** | **Nhận biết** | - Nêu được ý tưởng của Mendel là cơ sở cho những nghiên cứu về nhân tố di truyền (gene). |  |  |  |  |
| **Thuật ngữ, kí hiệu** | **Thông hiểu** | - Dựa vào thí nghiệm lai một cặp tính trạng, nêu được các thuật ngữ trong nghiên cứu các quy luật di truyền: tính trạng, nhân tố di truyền, cơ thể thuần chủng, cặp tính trạng tương phản, tính trạng trội, tính trạng lặn, kiểu hình, kiểu gene, allele (alen), dòng thuần. |  | C15 |  | 1 |
|  |  | - Phân biệt, sử dụng được một số kí hiệu trong nghiên cứu di truyền học (P, F1, F2, …). |  |  |  |  |
| **Lai 1 cặp**  **tính trạng** | **Thông hiểu** | - Dựa vào công thức lai 1 cặp tính trạng và kết quả lai trong thí nghiệm của Mendel, phát biểu được quy luật phân li, giải thích được kết quả thí nghiệm theo Mendel. |  | C16 |  | 1 |
|  |  | - Trình bày được thí nghiệm lai phân tích. Nêu được vai trò của phép lai phân tích. |  |  |  |  |
| **Lai 2 cặp**  **tính trạng** | **Thông hiểu** | Dựa vào công thức lai 2 cặp tính trạng và kết quả lai trong thí nghiệm của Mendel, phát biểu được quy luật phân li độc lập và tổ hợp tự do, giải thích được kết quả thí nghiệm theo Mendel. |  |  |  |  |
| **Từ gene đến protein** |  |  |  |  |  |  |
| **Bản chất hoá học của gene** | **Nhận biết:** | * Nêu được khái niệm nucleic acid, kể tên được các loại nucleic acid: DNA (Deoxyribonucleic acid) và RNA (Ribonucleic acid). * Nêu được chức năng của DNA trong việc lưu giữ, bảo quản, truyền đạt thông tin di truyền. * Nêu được khái niệm gene. |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu:** | * Thông qua hình ảnh, mô tả được DNA có cấu trúc xoắn kép, gồm các đơn phân là 4 loại nucleotide, các nucleotide liên kết giữa 2 mạch theo nguyên tắc bổ sung.   Giải thích được vì sao chỉ từ 4 loại nucleotide nhưng tạo ra được sự đa dạng của phân tử DNA. |  |  |  |  |
| **Đột biến gene** | **Thông hiểu:** | * Nêu được sơ lược về tính đặc trưng cá thể của hệ gene và một số ứng dụng của phân tích DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,… * Phát biểu được khái niệm đột biến gene. Lấy được ví dụ minh hoạ.   Trình bày được ý nghĩa và tác hại của đột biến gene. |  |  |  |  |
| **Quá trình tái bản DNA** | **Thông hiểu:** | – Quan sát hình ảnh (hoặc sơ đồ), mô tả sơ lược quá trình tái bản của DNA gồm các giai đoạn: tháo xoắn tách hai mạch đơn, các nucleotide tự do trong môi trường tế bào kết hợp 2 mạch đơn theo nguyên tắc bổ sung. Kết quả tạo 2 DNA con giống DNA mẹ, từ đó nêu được ý nghĩa di truyền của tái bản DNA. |  | C17 |  | 1 |
| **Quá trình phiên mã** | **Thông hiểu** | * Dựa vào sơ đồ, hình ảnh quá trình phiên mã, nêu được khái niệm phiên mã. * Trình bày được RNA có cấu trúc 1 mạch, chứa 4 loại ribonucleotide.   Phân biệt được các loại RNA dựa vào chức năng. |  |  |  |  |
| **Quá trình dịch mã** | **Thông hiểu:** | * Dựa vào sơ đồ, nêu được mối quan hệ giữa DNA – RNA – protein – tính trạng thông qua phiên mã, dịch mã và ý nghĩa di truyền của mối quan hệ này. * **Vận dụng:**   Vận dụng kiến thức “từ gene đến tính trạng”, giải thích được cơ sở của sự đa dạng về tính trạng của các loài. |  | C18 |  | 1 |
| **Nhiễm sắc thể** |  |  |  |  |  |  |
| **1. Khái niệm nhiễm sắc thể** | **Nhận biết:** | – Nêu được khái niệm nhiễm sắc thể. |  |  |  |  |
| **2. Cấu trúc nhiễm sắc thể** | **Thông hiểu:** | * Mô tả được hình dạng nhiễm sắc thể thông qua hình vẽ nhiễm sắc thể ở kì giữa với tâm động, các cánh. * Dựa vào hình ảnh (hoặc mô hình, học liệu điện tử) mô tả được cấu trúc nhiễm sắc thể có lõi là DNA và cách sắp xếp của gene trên nhiễm sắc thể. |  | C19 |  | 1 |
| **Vận dụng:** | Quan sát được tiêu bản nhiễm sắc thể dưới kính hiển vi. |  |  |  |  |
| **3. Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể** | **Thông hiểu:** | – Lấy được ví dụ chứng minh mỗi loài có bộ nhiễm sắc thể đặc trưng. |  | C20 |  | 1 |
| **4. Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội** | **Thông hiểu:** | – Phân biệt được bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội, đơn bội. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **5. Đột biến nhiễm sắc thể** | **Thông hiểu:** | * Nêu được khái niệm đột biến nhiễm sắc thể. Lấy được ví dụ minh hoạ.   Trình bày được ý nghĩa và tác hại của đột biến nhiễm sắc thể. |  |  |  |  |
| **Di truyền nhiễm sắc thể** |  |  |  |  |  |  |
| **Nguyên phân** | **Thông hiểu:** | – Dựa vào hình vẽ (hoặc sơ đồ, học liệu điện tử) về quá trình nguyên phân nêu được khái niệm nguyên phân. |  |  |  |  |
| **2. Giảm phân** | **Thông hiểu:** | * Dựa vào hình vẽ (hoặc sơ đồ, học liệu điện tử) về quá trình giảm phân nêu được khái niệm giảm phân. * Trình bày được cơ chế biến dị tổ hợp thông qua sơ đồ đơn giản về quá trình giảm phân và thụ tinh (minh hoạ bằng sơ đồ lai 2 cặp gene).   Phân biệt được nguyên phân và giảm phân; nêu được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân trong di truyền và mối quan hệ giữa hai quá trình này trong sinh sản hữu tính.   * Nêu được nhiễm sắc thể vừa là vật chất mang thông tin di truyền vừa là đơn vị truyền đạt vật chất di truyền qua các thế hệ tế bào và cơ thể. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng:** | Trình bày được các ứng dụng và lấy được ví dụ của nguyên phân và giảm phân trong thực tiễn. | **C26** |  |  | 1 |

**C. Đề kiểm tra**

**I.Trắc nghiệm**

**Câu 1: Trong các biểu thức sau đâu là biểu thức tính động năng của vật:**

A.Wđ = P.h B. Wđ = P.t

C.Wđ = 1/2m.v2 D. Wđ = m.t

**Câu 2: Trong các đơn vị sau đâu là đơn vị đo cơ năng:**

A. Ampe B. Vôn

C. Oát D. Jun

**Câu 3:Ảnh A’B’ của một vật sáng AB đặt vuông góc với trục chính tại A và ở ngoài khoảng tiêu cự của một thấu kính hội tụ là**

A. Ảnh thật, ngược chiều với vật; C. Ảnh thật, cùng chiều với vật;

B. Ảnh ảo, ngược chiều với vật; D. Ảnh ảo, cùng chiều với vật.

**Câu 4: Thấu kính phân kỳ là loại thấu kính**

A. Có phần rìa mỏng hơn phần giữa

B. Có phần rìa dày hơn phần giữa

C. Biến đổi chùm tia tới song song thành chùm tia ló phân kỳ

D. Có thể làm bằng chất rắn không trong suốt.

**Câu 5: Thấu kính hội tụ có đặc điểm biến chùm tia tới song song thành chùm tia gì?**

**A**. Chùm tia phản xạ. **B**. Chùm tia ló hội tụ.

**C.** Chùm tia ló phân kỳ.  **D.** Chùm tia ló song song khác.

**Câu 6:** Chiếu một tia sáng qua quang tâm của một thấu kính phân kì, theo phương **không** song song với trục chính. Tia sáng ló ra khỏi thấu kính sẽ đi theo phương nào?

**A**. Phương bất kì.

**B**. Phương lệch ra xa trục chính so với tia tới.

**C.** Phương lệch ra gần trục chính so với tia tới.

**D.** Phương cũ.

**Câu 7:** Một vật sáng dạng mũi tên được đặt trước thấu kính hội tụ. Ảnh của nó qua thấu kính hội tụ:

**A**. luôn nhỏ hơn vật. **B**. luôn lớn hơn vật.

**C.** luôn cùng chiều với vật. **D.** có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn vật.

**Câu 8:** Khi đặt một trang sách trước một thấu kính phân kỳ thì

**A**. ảnh của dòng chữ nhỏ hơn dòng chữ thật trên sách.

**B**. ảnh của dòng chữ bằng dòng chữ thật trên sách.

**C.** ảnh của dòng chữ lớn hơn dòng chữ thật trên sách.

**D.** ảnh của dòng chữ có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn dòng chữ thật trên sách.

**Câu 9.** Kim loại nào sau đây không tác dụng với dung dịch HCl loãng?

**A.** Na. **B.** Cu. **C.** Mg. **D.** Zn.

**Câu 10.** Cho các kim loại sau: Ag, Cu, K, Pb. Dãy kim loại được sắp xếp theo chiều hoạt động hóa học giảm dần là

**A.** Ag, Cu, Pb, K. **B.** K, Pb, Cu, Ag.

**C.** Pb, K, Ag, Cu. **D.** Cu, K, Pb, Cu.

**Câu 11.** Kim loại nào sau đây có thể đẩy được copper ra khỏi dung dịch muối CuSO4?

**A.** Pt. **B.** Al. **C.** Ag. **D.** Au.

**Câu 12.** Kim loại đứng trước H tác dụng với dung dịch acid (HCl, H2SO4 loãng,…) giải phóng khí

**A.** N2. **B.** H2. **C.** O2. **D.** H2O.

**Câu 13.** Trong các hợp chất sau, chất nào là hợp chất hữu cơ?

**A.** CO2. **B.** CH3COOH. **C.** Na2CO3.  **D.** Al4C3.

**Câu 14.** Hydrocarbon là loại hợp chất hữu cơ mà thành phần phân tử có các nguyên tố nào sau đây?

**A.** C và H. **B.** C, H và O. **C.** C, H và N. **D.** C, H, O và N.

**Câu 15. Hiện tượng các cơ thể lai đồng tính là:**  
A. Các cơ thể lai biểu hiện tính trạng giống bố hoặc mẹ.

B. Các cơ thể lai đồng loạt biểu hiện một tính trạng.

C. Các cơ thể lai biểu hiện nhiều tính trạng khác bố và mẹ.

D. Các cơ thể lai biểu hiện nhiều loại tính trạng khác nhau.

**Câu 16.** Tính trạng lặn là

A. tính trạng biểu hiện ở kiểu gen dị hợp.

B. tính trạng biểu hiện ở kiểu gen đồng hợp lặn.

C. tính trạng không được biểu hiện ở F1.

D. tính trạng biểu hiện ở kiểu gen đồng hợp.

**Câu 17.** **Trong quá trình tái bản DNA, quá trình nào sau đây KHÔNG xảy ra?**

**A.** A của môi trường liên kết với T mạch gốc

**B.** T của môi trường liên kết với A mạch gốc

**C.** U của môi trường liên kết với A mạch gốc

**D.** X của môi trường liên kết với G mạch gốc

**Câu 18.** Mạch bổ sung của 1 gene có trình tự các đơn phân là 5’…ATGCAAx…3’. Trình tự các đơn phân tương ứng trên đoạn mạch của phân tử mRNA do gene này tổng hợp là

**A.** 3’…AUGXAAX…5’ **B.** 5’…AUGXAAX…3’

**C.** 5’…AUGAXAX…3’  **D.** 3’…AUGAXAX…5’

**Câu 19.** NST là cấu trúc có ở

**A.** Bên ngoài tế bào **B.** Trong các bào quan

**C.** Trong nhân tế bào **D.** Trên màng tế bào

**Câu 20.** Đặc điểm của NST trong các tế bào sinh dưỡng là

**A.** Luôn tồn tại thành từng chiếc riêng rẽ **B.** Luôn tồn tại thành từng cặp tương đồng

**C.** Luôn co ngắn lại **D.** Luôn luôn duỗi ra

**II.Tự luận**

**Câu 21.( 0,25 đ)** Một người dùng kính lúp có tiêu cự 5 cm để quan sát vật nhỏ. Vật được đặt cách kính 3 cm. Dựng ảnh của vật qua kính và tính tỉ lệ giữa ảnh và vật.

**Câu 22. ( 0,25đ)** Trên hình vẽ, biết  là trục chính của thấu kính,  là ảnh của S qua thấu kính.

A black line on a white background

Description automatically generated

 là ảnh thật hay ảnh ảo?

**Câu 23 (1,25 điểm)** Cho mạch điện có sơ đồ như hình vẽ. Trong đó R1=15Ω, R2=R3=30Ω, UAB= 12V.

a, Tính điện trở tương đương của đoạn mạch AB.

b, Tính cường độ dòng điện qua mỗi điện trở.

**R2**

**R1**

**R3**

A

K

A B

**Câu 24**: a. Trong quá trình nhiệt luyện kẽm từ quặng, vai trò của carbon là gì?

b. Phản ứng tổng quát của quá trình tách kẽm từ quặng sphalerite là gì?

**Câu 25:**

a: Để tạo ion âm thì nguyên tử của nguyên tố phi kim sẽ nhận thêm hay nhường đi electron?

b: Hãy nêu 3 phi kim tác dụng với oxygen tạo thành oxide?

**Câu 26:** So sánh quá trình nguyên phân và giảm phân.

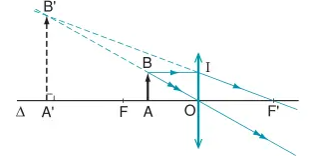
**D. Đáp án biểu điểm**

**I.Trắc nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1** | **Câu 2** | **Câu 3** | **Câu 4** | **Câu 5** | **Câu 6** | **Câu 7** | **Câu 8** | **Câu 9** | **Câu 10** |
| **C** | **D** | **D** | **B** | **B** | **D** | **D** | **A** | **B** | **B** |
| **Câu 11** | **Câu 12** | **Câu 13** | **Câu 14** | **Câu 15** | **Câu 16** | **Câu 17** | **Câu 18** | **Câu 19** | **Câu 20** |
| **B** | **B** | **B** | **A** | **B** | **B** | **C** | **B** | **C** | **B** |

**II. Tự luận**

**Câu 21**



**Câu 22:** Vì  nằm khác phía với s so với trục chính  nên  là ảnh thật.

**Câu 23**

a, Điện trở tương đương của đoạn mạch. Ta có: RAB = R1 + R2,3 (0,25 đ)

Với: R2,3 =  (0,25 đ)

=> RAB = 15 +15 =30Ω ( 0,25đ)

b, Cường độ dòng điện chạy qua mỗi điện trở.

I1 =I =  ( 0,25 đ )

U2,3 = UAB - U1 =UAB - I1.R1 = 12-(0,4)15 = 6V

Vì R2 = R3 nên I2 = I3 =  ( 0,25 đ)

**Câu 24**

a. Chất khử 0,5 đ

b.  0,5 đ

**Câu 25**

a. Để tạo ion âm thì nguyên tử của nguyên tố phi kim sẽ nhận thêm electron để có đủ 8 electron ở lớp electron ngoài cùng. (0,5đ)

b. S, C, P (0,5đ)

**Câu 26**

- Giống nhau: (0,5 đ)

+ Là cơ sở cho quá trình sinh sản

+ Có quá trình nhân đôi DNA, NST

+ Có sự tham gia của thoi phân bào, có sự hình thành và tiêu biến của màng nhân và nhân con

+ Có các kỳ tương tự nhau: kỳ đầu, kì giữa, kỳ, kỳ cuối.

+ NST có sự co xoắn cực đại ở kỳ giữa

+ Có sự co dãn NST

- Khác nhau: (0,5 đ)

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguyên phân** | **Giảm phân** |
| - Xảy ra ở tế bào soma tế bào sinh dục sơ khai, hợp tử  - Có 1 lần phân bào .  - Không có sự tiếp hợp và trao đổi chéo  - Tại kỳ giữa, các NST kép xếp thành một hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.  - Tạo 2 tế bào con có số lượng NST được giứ nguyên như tế bào mẹ | - Xảy ra ở tế bào sinh dục trưởng thành  - Có 1 lần nhân đôi NST và 2 lần phân bào .  - Có sự tiếp hợp và trao đổi chéo  - Tại kỳ giữa I, các NST kép xếp thành hai hàng ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.  - Tạo 4 tế bào con có số lượng NST giảm đi một nữa so với tế bào mẹ. |